

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
KHO BẠC NHÀ NƯỚC NINH THUẬN

KẾT QUẢ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 VÀ NĂM 2022 KÉO DÀI ĐẾN HẾT NGÀY 30/11/2023
NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8=7/6
	TỔNG SỐ (A+B+C)	3.079.544	2.188.908	71%	92.982	69.129	74%
	<i>Trong đó vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>277.565</i>	<i>227.706</i>	<i>82%</i>	<i>70.188</i>	<i>58.807</i>	<i>84%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	55.776	49.310	88%	25.454	16.119	63%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	68.730	43.671	64%	17.403	16.021	92%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	153.059	134.724	88%	27.331	26.667	98%
A	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	49.531	19.562	39%	8.039	3.813	47%
1	UBND huyện Bắc Ái	326		0%			
2	BQLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	22.500	2.367	11%			
3	Công an tỉnh				25	6	23%
4	UBND huyện Thuận Bắc	2.886	925	32%			
5	UBND huyện Ninh Phước	6.186	2.512	41%			
6	BQLDA ĐTXD thủy lợi 7				2.400	1.089	45%
7	Viện kiểm sát Nhân dân tối cao	5.621	2.861	51%	5.614	2.718	48%
8	UBND huyện Ninh Sơn	2.000	1.132	57%			
9	Viện nghiên cứu Bông và Phát triển nông nghiệp Nha Hồ	10.000	9.754	98%			
10	UBND huyện Thuận Nam	12	12	100%			

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8=7/6
B	NGÂN SÁCH TỈNH (B.1+B.2)	2.252.094	1.567.754	70%	25.774	8.568	33%
	<i>Trong đó vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>54.481</i>	<i>48.693</i>	<i>89%</i>	<i>15.405</i>	<i>6.117</i>	<i>40%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	15.915	10.560	66%	15.405	6.117	40%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025						
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	38.566	38.132	99%	-	-	
B.1	NHÓM BQLDA CHUYÊN NGÀNH	1.920.544	1.338.090	70%	5.548	82	1%
1	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông	515.105	334.959	65%			
2	Ban xây dựng năng lực và thực hiện các dự án ODA ngành nước	889.749	597.187	67%			
3	BQLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	324.525	221.703	68%	5.548	82	1%
4	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	191.165	184.241	96%			
B.2	NHÓM CHỦ ĐẦU TƯ LÀ SỞ, BAN, NGÀNH	331.550	229.664	69%	20.226	8.486	42%
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5.619		0%			
2	Ban QLDA Tam nông giai đoạn 2	300		0%			
3	Bệnh viện tỉnh	4.200	391	9%			
4	Sở Thông tin và Truyền thông	5.225	570	11%			
5	Sở Y tế	1.505	464	31%	1.882	1.882	100%
6	Văn phòng Tỉnh uỷ	39.000	17.690	45%			
7	BQLDA SACCR	38.500	19.427	50%			
8	Ban Dân tộc	1.090	556	51%			
9	Trường Cao đẳng Nghề	11.950	6.597	55%	14.810	5.522	37%
10	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	34.000	20.193	59%			

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8=7/6
11	Chi cục thủy lợi	10.637	6.749	63%	1.663	143	9%
12	BCH Quân sự tỉnh	53.050	35.368	67%	611	-	0%
13	BCH Bộ đội Biên phòng	22.450	19.186	85%	322	-	0%
14	Trường Trung cấp Y tế	13.080	11.577	89%	344	344	100%
15	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	230	228	99%			
16	Vườn quốc gia Núi Chúa	76	75	99%			
17	Công an tỉnh	13.386	13.385	100%			
18	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	300	300	100%	-	-	
19	Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	14.844	14.843	100%			
20	Chi cục kiểm lâm	36	36	100%			
21	Sở Giao thông - Vận tải	7.086	7.076	100%			
22	Sở Giáo dục và Đào tạo	11.334	11.322	100%			
23	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.998	2.995	100%	595	595	100%
24	Đài Phát thanh - Truyền hình	40.500	40.484	100%			
25	Vườn quốc gia Phước Bình	154	153	100%			
C	NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ, THÀNH PHỐ	777.919	601.592	77%	59.169	56.748	96%
	<i>Trong đó vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>223.084</i>	<i>179.013</i>	<i>80%</i>	<i>54.783</i>	<i>52.689</i>	<i>96%</i>
1	<i>CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025</i>	<i>39.861</i>	<i>38.750</i>	<i>97%</i>	<i>10.049</i>	<i>10.001</i>	<i>100%</i>
2	<i>CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025</i>	<i>68.730</i>	<i>43.671</i>	<i>64%</i>	<i>17.403</i>	<i>16.021</i>	<i>92%</i>
3	<i>CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030</i>	<i>114.493</i>	<i>96.592</i>	<i>84%</i>	<i>27.331</i>	<i>26.667</i>	<i>98%</i>
C.1	THÀNH PHỐ PHAN RANG THÁP CHÀM	196.295	184.415	94%	108	98	91%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8=7/6
	Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)	2.160	2.001	93%	98	98	100%
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	1.270	1.111	87%	98	98	100%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	890	890	100%	-	-	
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030						
C.2	NINH SƠN	107.582	78.935	73%	12.567	12.063	96%
	Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)	39.920	32.265	81%	11.391	10.887	96%
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025						
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	26.430	19.891	75%	5.047	5.043	100%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	13.490	12.374	92%	6.344	5.844	92%
C.3	NINH HẢI	65.177	52.146	80%	2.449	2.292	94%
	Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)	9.283	7.481	81%	1.361	1.343	99%
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025						
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	7.050	6.234	88%	1.099	1.089	99%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	2.233	1.247	56%	262	254	97%
C.4	NINH PHƯỚC	77.685	62.246	80%	423	319	75%
	Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)	10.031	9.292	93%	114	114	100%
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	1.315	1.315	100%	114	114	100%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	7.050	6.311	90%			
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	1.666	1.666	100%			
C.5	BÁC ÁI	119.975	107.454	90%	15.838	15.835	100%
	Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)	96.955	86.578	89%	15.810	15.807	100%
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	34.276	33.324	97%	6.409	6.409	100%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8=7/6
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025				2.772	2.772	100%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	62.679	53.254	85%	6.629	6.626	100%
C.6	THUẬN BẮC	120.249	61.595	51%	14.631	13.599	93%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>30.065</i>	<i>25.048</i>	<i>83%</i>	<i>13.514</i>	<i>12.558</i>	<i>93%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025						
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	2.640	2.514	95%	1.537	733	48%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	27.425	22.534	82%	11.977	11.825	99%
C.7	THUẬN NAM	90.956	54.802	60%	13.153	12.541	95%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>34.670</i>	<i>16.349</i>	<i>47%</i>	<i>12.494</i>	<i>11.882</i>	<i>95%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	3.000	3.000	100%	3.428	3.380	99%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	24.670	7.832	32%	6.948	6.384	92%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	7.000	5.517	79%	2.119	2.118	100%

Ghi chú: Danh sách Chủ đầu tư được sắp xếp theo tỷ lệ giải ngân từ thấp đến cao.

Kết quả giải ngân nguồn vốn Sở Tài chính thông báo cho dự án cấp tỉnh:

(1) Xổ số kiến thiết: đã giải ngân 10,5 tỷ đồng, đạt 99,1% mức vốn được thông báo (10,6 tỷ), đạt 99,1% kế hoạch vốn được giao (10,6 tỷ đồng);

(2) Nguồn thu sử dụng đất: đã giải ngân 21,7 tỷ đồng, đạt 88,6% mức vốn được thông báo (24,5 tỷ), đạt 21,3% kế hoạch vốn được giao (102,1 tỷ đồng).

Ninh Thuận, ngày 06 tháng 12 năm 2023 *Mh Loan*



Lê Trung Nam